

Phu lục I
TỔNG HỢP PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2022
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HDND ngày tháng 8 năm 2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH các huyện nghèo		Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng		Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững				Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình		
			Tổng	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng tại các huyện nghèo		Tổng	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp	Tổng	Tiểu dự án 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng khó khăn	Tiểu dự án 2. Hỗ trợ người lao động di làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững	Tổng	Tiểu dự án 1. Giảm nghèo về thông tin	Tiểu dự án 2. Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	Tổng	Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá
	Tổng cộng	75.496	4.371	4.371	22.608	10.915	10.915	28.716	23.544	626	4.546	1.639	747	892	7.247	4.734	2.513
I	Khối tỉnh	15.109	-	-	-	-	-	12.803	10.467	63	2.273	752	336	416	1.554	800	754
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	4.766	-			-		3.046	710	63	2.273	416		416	1.304	800	504
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	395	-			-		325	325			-			70		70
3	Sở Thông tin và Truyền thông	396	-			-		-				336	336		60		60
4	Sở Y tế	60	-			-		-				-			60		60
5	Trường cao đẳng công nghệ Tây Nguyên	5.080	-			-		5.080	5.080			-			-		
6	Trường cao đẳng kỹ thuật Đắk Lắk	2.900	-			-		2.900	2.900			-			-		
7	Trường cao đẳng y tế Đắk Lắk	1.452	-			-		1.452	1.452			-			-		
8	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	60	-			-		-				-			60		60
II	Khối huyện	60.387	4.371	4.371	22.608	10.915	10.915	15.913	13.077	563	2.273	887	411	476	5.693	3.934	1.759
1	Tp. Buôn Ma Thuột	3.000	-		880	710	710	980	820		160	70	30	40	360	250	110
2	Thị xã Buôn Hồ	3.330	-		1.320	700	700	910	750		160	70	40	30	330	230	100
3	Huyện Buôn Đôn	3.450	-		1.340	710	710	960	850		110	80	40	40	360	250	110
4	Huyện Cư Kuin	3.200	-		1.320	660	660	880	720		160	50	20	30	290	200	90
5	Huyện Cư M'gar	3.758	-		1.608	630	630	1.090	920		170	30	-	30	400	280	120
6	Huyện Ea H'leo	3.520	-		1.320	740	740	1.010	840		170	70	30	40	380	260	120
7	Huyện Ea Kar	4.040	-		1.720	800	800	1.100	920		180	-	-	-	420	290	130
8	Huyện Ea Súp	6.680	2.176	2.176	1.760	800	800	1.424	1.030	264	130	70	30	40	450	310	140
9	Huyện Krông Ana	3.270	-		1.320	680	680	900	760		140	60	30	30	310	210	100
10	Huyện Krông Bông	4.160	-		1.760	750	750	1.190	1.000		190	30	30	-	430	300	130
11	Huyện Krông Buk	3.230	-		1.320	760	760	790	690		100	70	30	40	290	200	90
12	Huyện Krông Năng	3.980	-		1.700	715	715	1.100	920		180	60	30	30	405	280	125
13	Huyện Krông Pắc	4.035	-		1.720	740	740	1.090	920		170	80	40	40	405	280	125
14	Huyện Lắk	3.992	-		1.760	730	730	1.027	907		120	70	30	40	405	280	125
15	Huyện M'Drắk	6.742	2.195	2.195	1.760	790	790	1.462	1.030	299	133	77	31	46	458	314	144

